

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-34
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 247/2003/QĐ-BCN ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số 0500447942, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 16 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoa Cương	Chủ tịch
Ông Phùng Đệ	Ủy viên
Ông Hoàng Anh Dũng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trương Thị Hương Lan	Tổng Giám đốc	
Ông Âu An Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/01/2023 và miễn nhiệm ngày 14/03/2023

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Hoàng Anh Dũng	Trưởng ban
Ông Phùng Đệ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM

Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *Eluuy*



Trương Thị Hương Lan
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2024

Số: 150324.033/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần K.LP Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần K.LP Việt Nam được lập ngày 10 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2023-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		206.982.760.013	234.678.537.606
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.178.468.982	16.014.024.035
111	1. Tiền		4.678.468.982	1.630.445.374
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.500.000.000	14.383.578.661
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	6.723.748.119	2.300.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.723.748.119	2.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		44.080.774.991	39.386.453.338
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	30.042.135.056	36.946.348.855
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	17.755.954.980	6.215.288.624
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	329.044.538	271.175.442
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.046.359.583)	(4.046.359.583)
140	IV. Hàng tồn kho	9	143.837.567.745	175.892.088.939
141	1. Hàng tồn kho		144.036.612.585	176.772.421.525
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(199.044.840)	(880.332.586)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		162.200.176	1.085.971.294
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	162.200.176	1.085.971.294
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		72.970.241.946	79.340.515.737
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		238.857.121	256.717.121
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	238.857.121	256.717.121
220	II. Tài sản cố định		72.480.896.383	78.875.218.439
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	71.687.443.733	77.816.932.455
222	- Nguyên giá		201.652.566.635	196.344.415.084
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(129.965.122.902)	(118.527.482.629)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	793.452.650	1.058.285.984
228	- Nguyên giá		2.139.688.761	2.139.688.761
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.346.236.111)	(1.081.402.777)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		42.622.025	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		42.622.025	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		207.866.417	208.580.177
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	207.866.417	208.580.177
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		279.953.001.959	314.019.053.343



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		96.138.958.614	124.163.781.268
310	I. Nợ ngắn hạn		83.831.167.592	110.571.118.808
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	22.220.184.381	19.405.809.211
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	309.837.908	1.129.125.454
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.578.931.928	1.894.996.006
314	4. Phải trả người lao động		3.520.794.702	6.937.187.440
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	74.840.185	1.288.805.978
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.109.244.228	1.075.149.638
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	51.700.669.275	76.024.825.962
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.316.664.985	2.815.219.119
330	II. Nợ dài hạn		12.307.791.022	13.592.662.460
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	1.060.000.000	1.210.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	11.247.791.022	12.382.662.460
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		183.814.043.345	189.855.272.075
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	183.814.043.345	189.855.272.075
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		98.000.000.000	98.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		98.000.000.000	98.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		51.025.800.000	51.025.800.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		26.287.404.209	26.287.404.209
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.500.839.136	14.542.067.866
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.000.000.000	2.000.000.000
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		6.500.839.136	12.542.067.866
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>279.953.001.959</u>	<u>314.019.053.343</u>

Phan Thị Thư
Người lập

Phan Thị Thúy
Kế toán trưởng



Trương Thị Hương Lan
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	388.615.366.114	356.633.587.535
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	1.563.023.229	2.284.906.267
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		387.052.342.885	354.348.681.268
11	4. Giá vốn hàng bán	22	336.034.574.649	298.011.204.838
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		51.017.768.236	56.337.476.430
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	914.789.434	927.745.991
22	7. Chi phí tài chính	24	6.742.651.357	5.750.246.831
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.742.651.357	5.516.651.947
25	8. Chi phí bán hàng	25	14.383.186.477	13.048.301.989
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22.144.440.960	22.764.664.964
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.662.278.876	15.702.008.637
31	11. Thu nhập khác	27	126.741.027	61.404.300
32	12. Chi phí khác	28	435.567.592	3.508.734
40	13. Lợi nhuận khác		(308.826.565)	57.895.566
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.353.452.311	15.759.904.203
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.852.613.175	3.217.836.337
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.500.839.136</u>	<u>12.542.067.866</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	663	1.280



Phan Thị Thư
Người lập

Phan Thị Thúy
Kế toán trưởng

Trương Thị Hương Lan
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		339.265.582.647	316.398.540.995
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(217.677.152.650)	(260.438.889.099)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(41.982.835.616)	(45.414.856.052)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(7.956.617.150)	(5.186.703.296)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.014.855.192)	(4.123.192.465)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		453.681.616	2.123.460.310
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.650.775.693)	(22.324.032.472)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		41.437.027.962	(18.965.672.079)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.965.553.000)	(3.189.740.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		57.239.545	50.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.423.748.119)	(15.970.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	13.670.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		914.789.434	927.342.643
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.417.272.140)	(4.512.397.357)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		166.896.113.189	205.488.002.178
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(192.355.141.314)	(181.050.382.985)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.396.282.750)	(6.854.766.450)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(34.855.310.875)	17.582.852.743
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.835.555.053)	(5.895.216.693)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		16.014.024.035	21.909.240.728
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>12.178.468.982</u>	<u>16.014.024.035</u>

Phan Thị Thu
Người lập

Phan Thị Thúy
Kế toán trưởng

Trương Thị Hương Lan
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 247/2003/QĐ-BCN ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số 0500447942, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 16 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 98.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 98.000.000.000 đồng; tương đương 9.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 318 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 318 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh các thiết bị đóng cắt, điều khiển, chiếu sáng và bảo vệ dòng điện cao áp, trung áp và hạ áp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các thiết bị đóng cắt, điều khiển, chiếu sáng và bảo vệ dòng điện cao áp, trung áp và hạ áp;
- Lắp đặt các thiết bị đường dây điện đến 35KV;
- Thi công xây lắp cơ sở hạ tầng;
- Xuất nhập khẩu vật liệu điện và thiết bị điện;
- Kinh doanh các loại vật tư, vật liệu điện và thiết bị phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn;
- Kinh doanh bất động sản.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Miền Bắc

Chi nhánh Miền Trung

Chi nhánh Miền Nam

Địa chỉ

Hà Nội

Đà Nẵng

Thành phố Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

Phân phối thiết bị điện

Phân phối thiết bị điện

Phân phối thiết bị điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc được hạch toán chung tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm được xác định theo đơn giá kế hoạch cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Trong đó số lượng sản phẩm chưa hoàn thành được xác định theo kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị 03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý 05 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 12 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoãn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Do toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty là sản xuất thiết bị điện và chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAMSố 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	151.762.099	35.297.704
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.526.706.883	1.595.147.670
Các khoản tương đương tiền	7.500.000.000	14.383.578.661
	12.178.468.982	16.014.024.035

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 7.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 2,9% năm đến 3,1%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.723.748.119	-	2.300.000.000	-
	6.723.748.119	-	2.300.000.000	-

Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 6.723.748.119 VND được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng với lãi suất 3,4%/năm và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long với lãi suất 5,0%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	30.042.135.056	(4.046.359.583)	36.946.348.855	(4.046.359.583)
Công ty TNHH Du lịch Thương mại Cường Thịnh	-	-	2.022.744.452	-
Công ty TNHH Một thành viên Nhật Phát Vĩnh Phúc	2.046.201.879	-	4.098.955.634	-
Công ty Cổ phần JALIMCO	410.766.039	-	2.989.361.211	-
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị điện Tùng Hoa	2.763.642.228	-	1.277.202.330	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ TNN	2.000.298.093	-	2.420.890.462	-
Phải thu khách hàng khác	22.821.226.817	(4.046.359.583)	24.137.194.766	(4.046.359.583)
	30.042.135.056	(4.046.359.583)	36.946.348.855	(4.046.359.583)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	17.755.954.980	-	6.215.288.624	-
Công ty Cổ phần Công Thương Đông Chi nhánh Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam - CADIVI miền Bắc	11.160.812.946	-	2.204.890.510	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ VINAKIP	4.200.000.000	-	1.610.470.000	-
Zhongshan Guangqin Trade Co., Ltd	-	-	1.170.602.203	-
Trả trước cho người bán khác	2.395.142.034	-	190.415.769	-
	17.755.954.980	-	6.215.288.624	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	324.803.800	-	267.351.882	-
Phải thu khác	4.240.738	-	3.823.560	-
	329.044.538	-	271.175.442	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	238.857.121	-	256.717.121	-
	238.857.121	-	256.717.121	-

CÔNG TY CỔ PHẦN K.LP VIỆT NAM

Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hào Hùng Nga	324.294.338	-	330.668.838	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hoàng Hùng	341.153.223	-	341.153.223	-
- Công ty TNHH Kineco	1.152.639.436	-	1.152.639.436	-
- Công ty TNHH GEO KOREA Việt Nam	1.757.830.516	383.415.205	1.757.830.516	389.789.705
- Công ty TNHH Một MTV Thương mại Hoàng Linh	842.056.745	842.056.745	842.056.745	842.056.745
- Các khoản khác	853.857.275	-	853.857.275	-
	5.271.831.533	1.225.471.950	5.278.206.033	1.231.846.450

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.458.802.552	-	48.178.245.976	-
Công cụ, dụng cụ	133.982.229	-	449.527.909	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.536.291.667	-	39.292.938.129	-
Thành phẩm	68.045.311.860	(199.044.840)	87.971.020.500	(880.332.586)
Hàng hoá	862.224.277	-	880.689.011	-
	144.036.612.585	(199.044.840)	176.772.421.525	(880.332.586)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM
Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	64.575.406.046	114.359.830.262	13.388.573.393	4.020.605.383	196.344.415.084
- Mua trong năm	-	1.222.000.000	5.743.553.000	-	6.965.553.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	552.223.666	-	-	-	552.223.666
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.209.625.115)	-	-	(2.209.625.115)
Số dư cuối năm	65.127.629.712	113.372.205.147	19.132.126.393	4.020.605.383	201.652.566.635
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	27.357.027.263	80.810.934.397	7.344.313.246	3.015.207.723	118.527.482.629
- Khấu hao trong năm	3.794.756.819	7.294.684.478	2.046.238.756	511.585.335	13.647.265.388
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.209.625.115)	-	-	(2.209.625.115)
Số dư cuối năm	31.151.784.082	85.895.993.760	9.390.552.002	3.526.793.058	129.965.122.902
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	37.218.378.783	33.548.895.865	6.044.260.147	1.005.397.660	77.816.932.455
Tại ngày cuối năm	33.975.845.630	27.476.211.387	9.741.574.391	493.812.325	71.687.443.733

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 54.981.417.746 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 76.229.578.754 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	550.688.761	1.589.000.000	2.139.688.761
Số dư cuối năm	550.688.761	1.589.000.000	2.139.688.761
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.081.402.777	1.081.402.777
- Khấu hao trong năm	-	264.833.334	264.833.334
Số dư cuối năm	-	1.346.236.111	1.346.236.111
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	550.688.761	507.597.223	1.058.285.984
Tại ngày cuối năm	550.688.761	242.763.889	793.452.650

(*) Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là của các lô đất thương mại tại Dự án Khu đô thị Gia Lâm tại Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

PHÂN AM P. AN T. Y 9/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM

Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	84.200.176	60.792.094
Chi phí thuê kho, văn phòng	54.000.000	225.379.200
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	24.000.000	799.800.000
	<u>162.200.176</u>	<u>1.085.971.294</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	207.866.417	160.580.177
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	48.000.000
	<u>207.866.417</u>	<u>208.580.177</u>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<i>Bên khác</i>	<i>22.220.184.381</i>	<i>22.220.184.381</i>	<i>19.405.809.211</i>	<i>19.405.809.211</i>
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	11.300.359.130	11.300.359.130	4.396.118.733	4.396.118.733
Công ty TNHH Vinacompound	2.532.759.438	2.532.759.438	5.709.974.943	5.709.974.943
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Dulico	327.150.868	327.150.868	2.051.044.424	2.051.044.424
Công ty TNHH MTV SX và thương mại VK	2.313.621.200	2.313.621.200	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	5.746.293.745	5.746.293.745	7.248.671.111	7.248.671.111
	<u>22.220.184.381</u>	<u>22.220.184.381</u>	<u>19.405.809.211</u>	<u>19.405.809.211</u>

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên khác</i>	<i>309.837.908</i>	<i>1.129.125.454</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư EPT	251.687.783	-
Công ty TNHH Hưng Chanh	-	628.695.976
Người mua trả tiền trước khác	58.150.125	500.429.478
	<u>309.837.908</u>	<u>1.129.125.454</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM

Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		1.277.159.669		10.636.596.961		10.987.437.877		-	926.318.753
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		15.874.749		15.874.749		-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		617.836.337		2.049.632.030		2.014.855.192		-	652.613.175
Thuế Thu nhập cá nhân	-		-		806.409.944		806.409.944		-	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-		-		708.129.403		708.129.403		-	-
Các loại thuế khác	-		-		182.332.135		182.332.135		-	-
	-		1.894.996.006		14.398.975.222		14.715.039.300		-	1.578.931.928

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
- Chi phí lãi vay	VND	VND
	74.840.185	1.288.805.978
	74.840.185	1.288.805.978
	-	1.206.116.429

Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 17)***16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
a) Ngân hạn	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	311.667.911	313.218.431
- Bảo hiểm xã hội	90.579.058	90.276.832
- Bảo hiểm y tế	56.353.937	56.352.621
- Bảo hiểm thất nghiệp	38.044.932	38.044.932
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	461.660.000	461.660.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	5.233.550
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	150.938.390	110.363.272
	1.109.244.228	1.075.149.638
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.060.000.000	1.210.000.000
	1.060.000.000	1.210.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM

Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

17 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	72.460.003.658	72.460.003.658	163.396.113.189	188.262.569.600	47.593.547.247	47.593.547.247
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sơn Tây	4.990.429.617	4.990.429.617	-	4.990.429.617	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	10.671.785.705	10.671.785.705	10.543.355.905	21.215.141.610	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long (1)	23.979.238.407	23.979.238.407	92.030.235.556	88.398.430.792	27.611.043.171	27.611.043.171
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (2)	20.617.149.899	20.617.149.899	38.679.940.256	49.703.475.071	9.593.615.084	9.593.615.084
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (3)	6.702.193.627	6.702.193.627	22.142.581.472	18.455.886.107	10.388.888.992	10.388.888.992
- Vay cá nhân	5.499.206.403	5.499.206.403	-	5.499.206.403	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.564.822.304	3.564.822.304	4.107.122.028	3.564.822.304	4.107.122.028	4.107.122.028
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long (4)	1.952.496.000	1.952.496.000	1.551.009.000	1.952.496.000	1.551.009.000	1.551.009.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở (5)	1.307.796.000	1.307.796.000	1.307.796.000	1.307.796.000	1.307.796.000	1.307.796.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng - Phòng giao dịch Hà Đông (6)	304.530.304	304.530.304	1.248.317.028	304.530.304	1.248.317.028	1.248.317.028
	76.024.825.962	76.024.825.962	167.503.235.217	191.827.391.904	51.700.669.275	51.700.669.275

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM

Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

17 . CÁC KHOẢN VAY (TIẾP THEO)

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Số có khả năng trả		Tăng		Giảm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	VND	VND	VND	VND
	VND	VND				
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long (4)	3.821.130.000	3.821.130.000	-	1.952.496.000	1.868.634.000	1.868.634.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở (5)	11.661.142.636	11.661.142.636	-	1.307.796.000	10.353.346.636	10.353.346.636
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng - Phòng giao dịch Hà Đông (6)	465.212.128	465.212.128	3.500.000.000	832.279.714	3.132.932.414	3.132.932.414
	15.947.484.764	15.947.484.764	3.500.000.000	4.092.571.714	15.354.913.050	15.354.913.050
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.564.822.304)	(3.564.822.304)	(4.107.122.028)	(3.564.822.304)	(4.107.122.028)	(4.107.122.028)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	12.382.662.460	12.382.662.460			11.247.791.022	11.247.791.022

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 391/2023-HĐCVHM/NHCT145-PGDBH-KIP ngày 30 tháng 10 năm 2023 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 15/10/2024;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 27.611.043.171 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng các tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/23/CTD/VCBHN-K.I.P ngày 31 tháng 07 năm 2023 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực nhưng không vượt quá ngày 10/08/2024;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 9.593.615.084 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng các tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (3) Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HĐTD/790500027554 ngày 18 tháng 05 năm 2023 với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 10.388.888.992 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng các tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

d) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 474/2021-HĐCVDAĐT/NHCT145 - PGDBH - KIP ngày 21 tháng 09 năm 2021 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 5.200.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Đầu tư mua sắm dần máy bện và máy kéo dây phục vụ sản xuất;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng từ ngày đầu tiên giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.868.634.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.551.009.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng các tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAMSố 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(5) Hợp đồng tín dụng số HSO2021304619/HDTD ngày 02 tháng 12 năm 2021 với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 11.770.125.636 VND;
- + Mục đích vay: Mua các lô thương mại theo hợp đồng SB9A - SP.16-02 thuộc dự án Khu đô thị Gia Lâm của chủ đầu tư Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Gia Lâm;
- + Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 10.353.346.636 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.307.796.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng chính tài sản hình thành từ khoản vay.

(6) Các hợp đồng tín dụng giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng - Phòng giao dịch Hà Đông, cụ thể như sau:

(a) Hợp đồng tín dụng số 817600029436 ngày 25 tháng 06 năm 2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 909.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí mua 01 xe ô tô Vinfast Lux SA 2.0;
- + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng từ ngày đầu tiên giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: 7,5%/ năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 171.393.952 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 171.393.952 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng chính tài sản hình thành từ khoản vay.

(b) Hợp đồng tín dụng số 790500027643 ngày 19 tháng 06 năm 2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.500.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí mua 01 xe ô tô Mercedes - Benz;
- + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng từ ngày đầu tiên giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: 8,8%/ năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.961.538.462 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.076.923.076 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng chính tài sản hình thành từ khoản vay.

e) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	31/12/2023		01/01/2023	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Nguyễn Hoa Cương ⁽¹⁾	-	-	3.000.000.000	865.279.867,4
Nguyễn Thị Lan Thanh ⁽²⁾	-	-	2.150.000.000	320.568.674
Phan Thị Thúy ⁽³⁾	-	-	349.206.403	20.267.888
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>5.499.206.403</u>	<u>1.206.116.429</u>

Mối quan hệ:

⁽¹⁾ Chủ tịch Hội đồng quản trị⁽²⁾ Mẹ đẻ bà Trương Thị Hương Lan - Tổng Giám đốc Công ty⁽³⁾ Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM

Báo cáo tài chính

Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	51.025.800.000	26.287.404.209	10.500.255.336	185.813.459.545
Lãi trong năm trước	-	-	12.542.067.866	12.542.067.866
Phân phối lợi nhuận	-	-	(8.500.255.336)	(8.500.255.336)
Số dư cuối năm trước	51.025.800.000	26.287.404.209	14.542.067.866	189.855.272.075
Số dư đầu năm nay	51.025.800.000	26.287.404.209	14.542.067.866	189.855.272.075
Lãi trong năm nay	-	-	6.500.839.136	6.500.839.136
Phân phối lợi nhuận	-	-	(12.542.067.866)	(12.542.067.866)
Số dư cuối năm nay	51.025.800.000	26.287.404.209	8.500.839.136	183.814.043.345

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 303/NQ - DHDGD ngày 19 tháng 05 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100	14.542.067.866
Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	2,17	315.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16,69	2.427.067.866
Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ)	67,39	9.800.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	13,75	2.000.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty TNHH Công nghệ cao Grantex Việt Nam	20.000.000.000	20,41	20.000.000.000	20,41
Ông Nguyễn Hoa Cường	40.756.190.000	41,59	40.756.190.000	41,59
Ông Nguyễn Văn Chi	16.275.260.000	16,61	16.267.260.000	16,60
Các cổ đông khác	20.968.550.000	21,39	20.976.550.000	21,40
	98.000.000.000	100	98.000.000.000	100

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAM

Số 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	98.000.000.000	98.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	98.000.000.000	98.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>98.000.000.000</u>	<u>98.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	5.233.550	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	9.800.000.000	6.860.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.800.000.000	6.860.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(9.805.233.550)	(6.854.766.450)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	<u>(9.805.233.550)</u>	<u>(6.854.766.450)</u>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>-</u>	<u>5.233.550</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.800.000	9.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.800.000	9.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.800.000	9.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.800.000	9.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.800.000	9.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.287.404.209	26.287.404.209
	<u>26.287.404.209</u>	<u>26.287.404.209</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng, kho bãi theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	486.000.000	1.133.490.915
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	278.935.276
	<u>486.000.000</u>	<u>1.412.426.191</u>

Công ty nhận được quyết định cho thuê đất số 398/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội tại phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 85.243,6 m². Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	101,94	202,57

CÔNG TY CỔ PHẦN K.L.P VIỆT NAMSố 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	290.289.322.081	298.082.861.645
Doanh thu bán hàng hóa	98.326.044.033	58.550.725.890
	<u>388.615.366.114</u>	<u>356.633.587.535</u>

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	826.000.000	-
Hàng bán bị trả lại	737.023.229	2.284.906.267
	<u>1.563.023.229</u>	<u>2.284.906.267</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	247.690.588.465	240.421.747.885
Giá vốn của hàng hóa đã bán	89.025.273.930	57.589.456.953
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(681.287.746)	-
	<u>336.034.574.649</u>	<u>298.011.204.838</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	914.789.434	927.342.643
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	403.348
	<u>914.789.434</u>	<u>927.745.991</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.742.651.357	5.516.651.947
Chi phí tài chính khác	-	233.594.884
	<u>6.742.651.357</u>	<u>5.750.246.831</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN K.L.P VIỆT NAMSố 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.702.324	25.245.474
Chi phí nhân công	8.205.387.250	7.863.522.563
Chi phí khấu hao tài sản cố định	565.207.827	583.227.274
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.886.682.864	2.823.148.396
Chi phí khác bằng tiền	2.714.206.212	1.753.158.282
	<u>14.383.186.477</u>	<u>13.048.301.989</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	243.073.072	170.279.689
Chi phí nhân công	12.911.457.946	12.266.932.883
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.260.123.139	2.886.196.034
Thuế, phí, lệ phí	725.586.437	1.070.216.228
Chi phí dự phòng	-	1.363.578.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	871.776.607	927.258.875
Chi phí khác bằng tiền	4.132.423.759	4.080.202.594
	<u>22.144.440.960</u>	<u>22.764.664.964</u>

27 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	57.239.545	50.000.000
Thu nhập khác	69.501.482	11.404.300
	<u>126.741.027</u>	<u>61.404.300</u>

28 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt	435.010.912	-
Chi phí khác	556.680	3.508.734
	<u>435.567.592</u>	<u>3.508.734</u>

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.353.452.311	15.759.904.203
Các khoản điều chỉnh tăng	909.613.566	329.277.480
- Khấu hao xe ô tô nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	575.064.829	229.768.746
- Phụ cấp thành viên Hội đồng quản trị không tham gia điều hành	96.000.000	96.000.000
- Chi phí không hợp lệ khác	238.548.737	3.508.734
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.263.065.877	16.089.181.683
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.852.613.175	3.217.836.337
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN hiện hành kỳ này	197.018.855	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	617.836.337	1.523.192.465
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.014.855.192)	(4.123.192.465)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	652.613.175	617.836.337

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.500.839.136	12.542.067.866
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.500.839.136	12.542.067.866
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.800.000	9.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	663	1.280

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	181.541.440.799	197.448.886.516
Chi phí nhân công	45.382.861.563	54.710.683.964
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.912.098.722	13.700.200.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.645.751.281	8.823.191.322
Chi phí khác bằng tiền	5.883.253.773	6.759.124.516
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	254.365.406.138	281.442.086.879

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.178.468.982	-	-	12.178.468.982
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.324.820.011	238.857.121	-	26.563.677.132
	<u>38.503.288.993</u>	<u>238.857.121</u>	<u>-</u>	<u>38.742.146.114</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.014.024.035	-	-	16.014.024.035
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.171.164.714	256.717.121	-	33.427.881.835
	<u>49.185.188.749</u>	<u>256.717.121</u>	<u>-</u>	<u>49.441.905.870</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	51.700.669.275	11.247.791.022	-	62.948.460.297
Phải trả người bán, phải trả khác	23.329.428.609	1.060.000.000	-	24.389.428.609
Chi phí phải trả	74.840.185	-	-	74.840.185
	<u>75.104.938.069</u>	<u>12.307.791.022</u>	<u>-</u>	<u>87.412.729.091</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	76.024.825.962	12.382.662.460	-	88.407.488.422
Phải trả người bán, phải trả khác	20.480.958.849	1.210.000.000	-	21.690.958.849
Chi phí phải trả	1.288.805.978	-	-	1.288.805.978
	<u>97.794.590.789</u>	<u>13.592.662.460</u>	<u>-</u>	<u>111.387.253.249</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Hoa Cương	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Hoàng Anh Dũng	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Phùng Đệ	Ủy viên Hội đồng quản trị
Bà Trương Thị Hương Lan	Tổng Giám đốc
Ông Âu An Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
	Bổ nhiệm ngày 03/01/2023 và miễn nhiệm ngày 14/03/2023
Bà Nguyễn Thị Lan Thanh	Mẹ đẻ của bà Trương Thị Hương Lan - Tổng Giám đốc Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN K.I.P VIỆT NAMSố 2, Ngõ 121B, Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh,
Thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Nguyễn Hoa Cương	672.000.000	672.000.000
Ông Hoàng Anh Dũng	48.000.000	48.000.000
Ông Phùng Đệ	48.000.000	48.000.000
Bà Trương Thị Hương Lan	509.160.000	503.940.000
Ông Âu An Giang	463.487.780	452.383.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.





Phan Thị Thư

Người lập

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2024

Phan Thị Thúy

Kế toán trưởng

Trương Thị Hương Lan

Tổng Giám đốc


